

Số: 229/TTr-UBND

Krông Pa, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện**

Kính gửi: Hội Đồng nhân dân huyện Krông Pa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/08/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 306/TTr-TCKH ngày 12/12/2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Kế hoạch vốn năm 2024 là 6.343 triệu đồng, trong đó:
- + Vốn ngân sách Trung ương là 5.769 triệu đồng.
- + Vốn ngân sách huyện là 574 triệu đồng.
- Phân bổ để thực hiện các nội dung sau:

- + **Dự án 2:** Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 3.059 triệu đồng.
- + **Dự án 3:** Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 1.917 triệu đồng.
- + **Dự án 4:** Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 610 triệu đồng.
- + **Dự án 6:** Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 417 triệu đồng.
- + **Dự án 7:** Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình: 340 triệu đồng.

(cụ thể có các biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HĐND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Văn Thảo

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA**

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp					Cơ quan chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị được đề xuất giao vốn để thực hiện	Ghi chú
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm				
					NS cấp tỉnh	NS huyện			
	Tổng cộng	6.343	5.769	574	0	574			
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:	-	-	-	-	-			
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	-	-	-	-	-			
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.059	2.781	278	-	278	Phòng LĐTĐBXH	UBND 14 xã	
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.917	1.744	173	-	173			
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.659	1.509	150	-	150	Phòng NN và PTNN	UBND 14 xã	
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	258	235	23		23	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Trung tâm y tế huyện	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	610	555	55	-	55			
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	389	354	35	-	35			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	-	-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cho cấp huyện	-	-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện	389	354	35	-	35	Phòng LĐTĐBXH	Phòng LĐTĐBXH	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-	-			
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	221	201	20		20	Phòng LĐTĐBXH	Phòng LĐTĐBXH	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	417	379	38	-	38			
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	291	265	26		26	Phòng Văn hóa thông tin	Phòng Văn hóa thông tin	
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	126	114	12		12	Phòng LĐTĐBXH	Phòng LĐTĐBXH	
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	340	310	30	-	30			
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	203	185	18	-	18	Phòng LĐTĐBXH	Phòng LĐTĐBXH	
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	137	125	12	-	12	Phòng LĐTĐBXH	Phòng LĐTĐBXH	



PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA

(Kèm theo Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2024	Trong đó				Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Phụ lục 03)					Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Phụ lục 04)										
			NS TW	NS ĐP	Bao gồm		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng vốn	TDA 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Trong đó:				TDA 2: Cải thiện dinh dưỡng	Trong đó:			
					NS cấp tỉnh	NS huyện		TW	ĐP	Bao gồm				TW	ĐP	Bao gồm			TW	ĐP	Bao gồm	
										NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện
A	B	I	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng cộng	6.343	5.769	574		574	3.059	2.781	278		278	1.917	1.659	1.509	150		150	258	235	23		23
I	Cơ quan cấp huyện	1.625	1.479	146		146						258						258	235	23		23
1	Phòng Lao động TB&XH	1.076	979	97		97																
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	291	265	26		26																
3	Trung tâm y tế	258	235	23		23						258						258	235	23		23
II	Cấp xã	4.718	4.290	428		428	3.059	2.781	278		278	1.659	1.659	1.509	150		150					
1	Thị trấn Phú Túc	243	220	23		23	158	143	15		15	85	85	77	8		8					
2	Xã Phú Cản	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
3	Xã Chư Gu	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
4	Xã Chư Rcăm	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
5	Xã Ia Rsai	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
6	Xã Ia Rsum	334	302	32		32	217	196	21		21	117	117	106	11		11					
7	Xã Uar	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
8	Xã Chư Drăng	363	330	33		33	235	214	21		21	128	128	116	12		12					
9	Xã Ia Rmok	394	358	36		36	255	232	23		23	139	139	126	13		13					
10	Xã Ia Dreh	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
11	Xã Krông Năng	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
12	Xã Chư Ngọc	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
13	Xã Ia Mláh	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
14	Xã Đất Bàng	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Phụ lục 05)																					
		Tổng vốn	TDA1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	TW	ĐP	Trong đó:												Trong đó:					
						Bao gồm		ND: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cấp huyện					ND: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện					TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	TW	ĐP	Bao gồm		
						NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	TW	ĐP	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	TW	ĐP	NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	
	Tổng cộng	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20	
I	Cơ quan cấp huyện	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20	
1	Phòng Lao động TB&XH	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin																						
3	Trung tâm y tế																						
II	Cấp xã																						
1	Thị trấn Phú Túc																						
2	Xã Phú Cần																						
3	Xã Chư Gu																						
4	Xã Chư Rcăm																						
5	Xã Ia Rsai																						
6	Xã Ia Rsuom																						
7	Xã Uar																						
8	Xã Chư Drăng																						
9	Xã Ia Rmok																						
10	Xã Ia Dreh																						
11	Xã Krông Năng																						
12	Xã Chư Ngọc																						
13	Xã Ia Mláh																						
14	Xã Đất Bằng																						

DVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Phụ lục 06)											Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Phụ lục 07)										
		Tổng cộng	Trong đó:										Tổng cộng	Trong đó:									
			TDA 1: Giảm nghèo về thông tin	TW	ĐP	Bao gồm		TDA 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	TW	ĐP	Bao gồm			TDA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	TW	ĐP	Bao gồm		TDA 2: Giám sát, đánh giá	TW	ĐP	Bao gồm	
						NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64
	Tổng cộng	417	291	265	26		26	126	114	12		12	340	203	185	18		18	137	125	12		12
I	Cơ quan cấp huyện	417	291	265	26		26	126	114	12		12	340	203	185	18		18	137	125	12		12
1	Phòng Lao động TB&XH	126						126	114	12		12	340	203	185	18		18	137	125	12		12
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	291	291	265	26		26																
3	Trung tâm y tế																						
II	Cấp xã																						
1	Thị trấn Phú Túc																						
2	Xã Phú Cần																						
3	Xã Chư Gu																						
4	Xã Chư Rcăm																						
5	Xã Ia Rsai																						
6	Xã Ia Rsuom																						
7	Xã Uar																						
8	Xã Chư Drăng																						
9	Xã Ia Rmok																						
10	Xã Ia Dreh																						
11	Xã Krông Năng																						
12	Xã Chư Ngọc																						
13	Xã Ia Mláh																						
14	Xã Đất Bằng																						

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Kinh phí phân bổ		
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %						
I	Các xã	21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	3.059	2.781	278
1	Thị trấn Phú Túc	3.446	13.671	96	2,79	118	3,42	0,4	0,4	0,8	158	143	15
2	Xã Phú Cần	1.597	6.797	129	8,08	188	11,77	0,6	0,4	1,0	196	178	18
3	Xã Chư Gu	1.846	8.399	208	11,27	201	10,89	0,6	0,4	1,0	196	178	18
4	Xã Chư Rcăm	1.503	6.737	167	11,11	319	21,22	0,8	0,4	1,2	235	214	21
5	Xã Ia Rsai	1.412	6.603	232	16,43	206	14,59	0,8	0,4	1,2	235	214	21
6	Xã Ia Rsuom	1.879	8.071	255	13,57	281	14,95	0,7	0,4	1,1	217	196	21
7	Xã Uar	1.179	5.401	175	14,84	114	9,67	0,6	0,4	1,0	196	178	18
8	Xã Chư Drăng	1.545	7.631	295	19,09	262	16,96	0,8	0,4	1,2	235	214	21
9	Xã Ia Rmök	1.351	6.757	233	17,25	363	26,87	0,9	0,4	1,3	255	232	23
10	Xã Ia Dreh	1.127	5.615	190	16,86	156	13,84	0,8	0,4	1,2	235	214	21
11	Xã Krông Năng	816	3.884	142	17,40	124	15,20	0,8	0,4	1,2	235	214	21
12	Xã Chư Ngọc	1.213	5.651	176	14,51	230	18,96	0,8	0,4	1,2	235	214	21
13	Xã Ia Mláh	993	4.294	85	8,56	124	12,49	0,6	0,4	1,0	196	178	18
14	Xã Đất Bằng	1.195	4.908	266	22,26	187	15,65	0,8	0,4	1,2	235	214	21
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	3.059,0	2.781,0	278,0

Mức phân bổ cho từng đơn vị = (Tổng kinh phí được giao/Tổng số điểm của 14 đơn vị) x điểm của từng đơn vị

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND
Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất)
 (Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 3			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất	SN TW	SN huyện	TDA2: cải thiện dinh dưỡng	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	1.917	1.744	173	1.659	1.509	150	258	235	23
I	Các đơn vị cấp huyện										258	235	23				258	235	23
1	Trung tâm y tế huyện										258	235	23				258	235	23
II	Các xã	21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	1.659	1.509	150	1.659	1.509	150		0	0
1	Thị trấn Phú Túc	3.446	13.671	96	2,79	118	3,42	0,4	0,4	0,8	85	77	8	85	77	8			
2	Xã Phú Cần	1.597	6.797	129	8,08	188	11,77	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
3	Xã Chư Gu	1.846	8.399	208	11,27	201	10,89	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
4	Xã Chư Rcăm	1.503	6.737	167	11,11	319	21,22	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
5	Xã Ia Rsai	1.412	6.603	232	16,43	206	14,59	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
6	Xã Ia Rsuom	1.879	8.071	255	13,57	281	14,95	0,7	0,4	1,1	117	106	11	117	106	11			
7	Xã Uar	1.179	5.401	175	14,84	114	9,67	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
8	Xã Chư Drăng	1.545	7.631	295	19,09	262	16,96	0,8	0,4	1,2	128	116	12	128	116	12			
9	Xã Ia Rmok	1.351	6.757	233	17,25	363	26,87	0,9	0,4	1,3	139	126	13	139	126	13			
10	Xã Ia Dreh	1.127	5.615	190	16,86	156	13,84	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
11	Xã Krông Năng	816	3.884	142	17,40	124	15,20	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
12	Xã Chư Ngọc	1.213	5.651	176	14,51	230	18,96	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
13	Xã Ia Mláh	993	4.294	85	8,56	124	12,49	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
14	Xã Đất Bằng	1.195	4.908	266	22,26	187	15,65	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
Mức phân bổ cho từng đơn vị = (Tổng kinh phí dự án - Chi phí quản lý) / Tổng số đơn vị																			

Mức phân bổ cho từng đơn vị = (Tổng kinh phí được giao/Tổng số điểm của 14 đơn vị) x điểm của từng đơn vị

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 4			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA 1: KP đào tạo nghề	SN TW	SN huyện	TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,8	610	555	55	389	354	35	221	201	20
I	Các đơn vị cấp huyện										610	555	55	389	354	35	221	201	20
1	Phòng Lao động - TBXH										610	555	55	389	354	35	221	201	20

PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 6: Truyền Thông và giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 6			Thực hiện nội dung				
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Giảm nghèo về thông tin	SN TW	SN huyện	TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	SN TW
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %											
I	Các đơn vị cấp huyện										417	379	38	291	265	26	126	114
1	Phòng Văn Hóa - TT										291	265	26	291	265	26		
2	Phòng Lao động - TBXH										126	114	12				126	114
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	417	379	38	291	265	26	126	114

PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát đánh giá chương trình

(Kèm theo Tờ trình số 229 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí dự án 7			Thực hiện nội dung					
		Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	SN TW	SN huyện	TDA2: Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	SN TW	SN huyện
I	Các đơn vị cấp huyện	340	310	30	203	185	18	137	125	12
1	Phòng Lao động - TBXH	340	310	30	203	185	18	137	125	12

Số: /NQ-HĐND

Krông Pa, ngày tháng 12 năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA KHÓA XII,
KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/08/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

1. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình: 6.343 triệu đồng (Sáu tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn).

Chi tiết nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương: 5.769 triệu đồng.

- Ngân sách huyện : 610 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn để thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, gồm:

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 3.059 triệu đồng.
- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 1.917 triệu đồng.
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 610 triệu đồng.
- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 417 triệu đồng.
- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 340 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các phòng, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa khóa XII, kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày /12/2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ Quan liên quan;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Tô Văn Chánh

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp					Cơ quan chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị được đề xuất giao vốn để thực hiện	Ghi chú
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm				
					NS cấp tỉnh	NS huyện			
	Tổng cộng	6.343	5.769	574	0	574			
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:	-	-	-	-	-			
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	-	-	-	-	-			
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.059	2.781	278	-	278	Phòng LĐTĐXH	UBND 14 xã	
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.917	1.744	173	-	173			
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.659	1.509	150	-	150	Phòng NN và PTNN	UBND 14 xã	
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	258	235	23		23	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Trung tâm y tế huyện	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	610	555	55	-	55			
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	389	354	35	-	35			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	-	-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cho cấp huyện	-	-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện	389	354	35	-	35	Phòng LĐTĐXH	Phòng LĐTĐXH	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-	-			
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	221	201	20		20	Phòng LĐTĐXH	Phòng LĐTĐXH	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	417	379	38	-	38			
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	291	265	26		26	Phòng Văn hóa thông tin	Phòng Văn hóa thông tin	
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	126	114	12		12	Phòng LĐTĐXH	Phòng LĐTĐXH	
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	340	310	30	-	30			
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	203	185	18	-	18	Phòng LĐTĐXH	Phòng LĐTĐXH	
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	137	125	12	-	12	Phòng LĐTĐXH	Phòng LĐTĐXH	

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2024	Trong đó				Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Phụ lục 03)					Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Phụ lục 04)										
			NS TW	NS ĐP	Bao gồm		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng vốn	TDA 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Trong đó:				TDA 2: Cải thiện dinh dưỡng	Trong đó:			
					NS cấp tỉnh	NS huyện		TW	ĐP	Bao gồm				TW	ĐP	Bao gồm			TW	ĐP	Bao gồm	
										NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện
A	B	I	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng cộng	6.343	5.769	574		574	3.059	2.781	278		278	1.917	1.659	1.509	150		150	258	235	23		23
I.	Cơ quan cấp huyện	1.625	1.479	146		146						258						258	235	23		23
1	Phòng Lao động TB&XH	1.076	979	97		97																
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	291	265	26		26																
3	Trung tâm y tế	258	235	23		23						258						258	235	23		23
II	Cấp xã	4.718	4.290	428		428	3.059	2.781	278		278	1.659	1.659	1.509	150		150					
1	Thị trấn Phú Túc	243	220	23		23	158	143	15		15	85	85	77	8		8					
2	Xã Phú Cản	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
3	Xã Chư Gu	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
4	Xã Chư Rcăm	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
5	Xã Ia Rsai	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
6	Xã Ia Rsuom	334	302	32		32	217	196	21		21	117	117	106	11		11					
7	Xã Uar	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
8	Xã Chư Drăng	363	330	33		33	235	214	21		21	128	128	116	12		12					
9	Xã Ia Rmok	394	358	36		36	255	232	23		23	139	139	126	13		13					
10	Xã Ia Dreh	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
11	Xã Krông Năng	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
12	Xã Chư Ngọc	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
13	Xã Ia Mláh	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
14	Xã Đất Bằng	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					

DVT: Triệu đồng

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Phụ lục 05)																						
STT	Các đơn vị, địa phương	Tổng vốn	TDA1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	TW	ĐP	Trong đó:										Trong đó:						
						Bao gồm		ND: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cấp huyện					ND: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện					TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	TW	ĐP	Bao gồm	
						NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	TW	ĐP	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	TW	ĐP	NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	Tổng cộng	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20
I	Cơ quan cấp huyện	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20
1	Phòng Lao động TB&XH	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20
2	Phòng Văn hóa và Thông tin												389	354	35		35	221	201	20		20
3	Trung tâm y tế																					
II	Cấp xã																					
1	Thị trấn Phú Túc																					
2	Xã Phú Cản																					
3	Xã Chư Gu																					
4	Xã Chư Rcăm																					
5	Xã Ia Rsai																					
6	Xã Ia Rsum																					
7	Xã Uar																					
8	Xã Chư Drăng																					
9	Xã Ia Rmok																					
10	Xã Ia Dreh																					
11	Xã Krông Năng																					
12	Xã Chư Ngọc																					
13	Xã Ia Mláh																					
14	Xã Đất Bằng																					

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Phụ lục 06)											Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Phụ lục 07)										
		Tổng cộng	Trong đó:										Tổng cộng	Trong đó:									
			TDA 1: Giảm nghèo về thông tin	TW	ĐP	Bao gồm		TDA 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	TW	ĐP	Bao gồm			TDA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	TW	ĐP	Bao gồm		TDA 2: Giám sát, đánh giá	TW	ĐP	Bao gồm	
						NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64
	Tổng cộng	417	291	265	26		26	126	114	12		12	340	203	185	18		18	137	125	12		12
I	Cơ quan cấp huyện	417	291	265	26		26	126	114	12		12	340	203	185	18		18	137	125	12		12
1	Phòng Lao động TB&XH	126						126	114	12		12	340	203	185	18		18	137	125	12		12
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	291	291	265	26		26							203	185	18		18	137	125	12		12
3	Trung tâm y tế																						
II	Cấp xã																						
1	Thị trấn Phú Túc																						
2	Xã Phú Cần																						
3	Xã Chư Gu																						
4	Xã Chư Rcăm																						
5	Xã Ia Rsai																						
6	Xã Ia Rsuom																						
7	Xã Uar																						
8	Xã Chư Drăng																						
9	Xã Ia Rmok																						
10	Xã Ia Dreh																						
11	Xã Krông Năng																						
12	Xã Chư Ngọc																						
13	Xã Ia Mláh																						
14	Xã Đất Bàng																						

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Kinh phí phân bổ		
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %						
I	Các xã	21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	3.059	2.781	278
1	Thị trấn Phú Túc	3.446	13.671	96	2,79	118	3,42	0,4	0,4	0,8	158	143	15
2	Xã Phú Cần	1.597	6.797	129	8,08	188	11,77	0,6	0,4	1,0	196	178	18
3	Xã Chư Gu	1.846	8.399	208	11,27	201	10,89	0,6	0,4	1,0	196	178	18
4	Xã Chư Răm	1.503	6.737	167	11,11	319	21,22	0,8	0,4	1,2	235	214	21
5	Xã Ia Rsai	1.412	6.603	232	16,43	206	14,59	0,8	0,4	1,2	235	214	21
6	Xã Ia Rsum	1.879	8.071	255	13,57	281	14,95	0,7	0,4	1,1	217	196	21
7	Xã Uar	1.179	5.401	175	14,84	114	9,67	0,6	0,4	1,0	196	178	18
8	Xã Chư Drăng	1.545	7.631	295	19,09	262	16,96	0,8	0,4	1,2	235	214	21
9	Xã Ia Rmok	1.351	6.757	233	17,25	363	26,87	0,9	0,4	1,3	255	232	23
10	Xã Ia Dreh	1.127	5.615	190	16,86	156	13,84	0,8	0,4	1,2	235	214	21
11	Xã Krông Năng	816	3.884	142	17,40	124	15,20	0,8	0,4	1,2	235	214	21
12	Xã Chư Ngọc	1.213	5.651	176	14,51	230	18,96	0,8	0,4	1,2	235	214	21
13	Xã Ia Mláh	993	4.294	85	8,56	124	12,49	0,6	0,4	1,0	196	178	18
14	Xã Đất Bằng	1.195	4.908	266	22,26	187	15,65	0,8	0,4	1,2	235	214	21
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	3.059,0	2.781,0	278,0

Mức phân bổ cho từng đơn vị = (Tổng kinh phí được giao/Tổng số điểm của 14 đơn vị) x điểm của từng đơn vị

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 3			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất	SN TW	SN huyện	TDA2: cải thiện dinh dưỡng	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	1.917	1.744	173	1.659	1.509	150	258	235	23
I	Các đơn vị cấp huyện										258	235	23				258	235	23
1	Trung tâm y tế huyện										258	235	23				258	235	23
II	Các xã	21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	1.659	1.509	150	1.659	1.509	150		0	0
1	Thị trấn Phú Túc	3.446	13.671	96	2,79	118	3,42	0,4	0,4	0,8	85	77	8	85	77	8			
2	Xã Phú Cần	1.597	6.797	129	8,08	188	11,77	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
3	Xã Chư Gu	1.846	8.399	208	11,27	201	10,89	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
4	Xã Chư Rcăm	1.503	6.737	167	11,11	319	21,22	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
5	Xã Ia Rsaí	1.412	6.603	232	16,43	206	14,59	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
6	Xã Ia Rsum	1.879	8.071	255	13,57	281	14,95	0,7	0,4	1,1	117	106	11	117	106	11			
7	Xã Uar	1.179	5.401	175	14,84	114	9,67	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
8	Xã Chư Drăng	1.545	7.631	295	19,09	262	16,96	0,8	0,4	1,2	128	116	12	128	116	12			
9	Xã Ia Rmók	1.351	6.757	233	17,25	363	26,87	0,9	0,4	1,3	139	126	13	139	126	13			
10	Xã Ia Dreh	1.127	5.615	190	16,86	156	13,84	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
11	Xã Krông Năng	816	3.884	142	17,40	124	15,20	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
12	Xã Chư Ngọc	1.213	5.651	176	14,51	230	18,96	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
13	Xã Ia Mláh	993	4.294	85	8,56	124	12,49	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
14	Xã Đất Bằng	1.195	4.908	266	22,26	187	15,65	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			

Mức phân bổ cho từng đơn vị = (Tổng kinh phí được giao/Tổng số điểm của 14 đơn vị) x điểm của từng đơn vị

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 4			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA 1: KP đào tạo nghề	SN TW	SN huyện	TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,8	610	555	55	389	354	35	221	201	20
I	Các đơn vị cấp huyện										610	555	55	389	354	35	221	201	20
1	Phòng Lao động - TBXH										610	555	55	389	354	35	221	201	20

PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 6: Truyền Thông và giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 6			Thực hiện nội dung				
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Giảm nghèo về thông tin	SN TW	SN huyện	TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	SN TW
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %											
I	Các đơn vị cấp huyện										417	379	38	291	265	26	126	114
1	Phòng Văn Hóa - TT										291	265	26	291	265	26		
2	Phòng Lao động - TBXH										126	114	12				126	114
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	417	379	38	291	265	26	126	114

PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát đánh giá chương trình

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí dự án 7			Thực hiện nội dung					
		Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	SN TW	SN huyện	TDA2: Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	SN TW	SN huyện
I	Các đơn vị cấp huyện	340	310	30	203	185	18	137	125	12
1	Phòng Lao động - TBXH	340	310	30	203	185	18	137	125	12

Số: 306 /TTr-TCKH

Krông Pa, ngày 02 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện.**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/08/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Tờ trình số 3218/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Trên cơ sở Công văn số /CV-PLĐTBXH ngày /12//2023 của Phòng Lao động - TBXH V/v đề xuất phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024;

Sau khi rà soát, tổng hợp Phòng Tài chính – KH kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

1. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình: 6.343 triệu đồng. (bằng chữ: Sáu tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn).

Trong đó: (Vốn SNTW: 5.769 triệu đồng; Vốn ngân sách địa phương (huyện) 574 triệu).

Trong đó thực hiện:

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 3.059 triệu đồng.
- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 1.917 triệu đồng.
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 610 triệu đồng.

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA**

(Kèm theo Tờ trình số 306/TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp					Cơ quan chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị được đề xuất giao vốn để thực hiện	Ghi chú
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm				
					NS cấp tỉnh	NS huyện			
	Tổng cộng	6.343	5.769	574	0	574			
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:	-	-	-	-	-			
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	-	-	-	-	-			
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.059	2.781	278	-	278	Phòng LĐTBOXH	UBND 14 xã	
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.917	1.744	173	-	173			
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.659	1.509	150	-	150	Phòng NN và PTNN	UBND 14 xã	
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	258	235	23		23	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Trung tâm y tế huyện	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	610	555	55	-	55			
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	389	354	35	-	35			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	-	-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cho cấp huyện	-	-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 1: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện	389	354	35	-	35	Phòng LĐTBOXH	Phòng LĐTBOXH	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-	-			
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	221	201	20		20	Phòng LĐTBOXH	Phòng LĐTBOXH	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	417	379	38	-	38			
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	291	265	26		26	Phòng Văn hóa thông tin	Phòng Văn hóa thông tin	
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	126	114	12		12	Phòng LĐTBOXH	Phòng LĐTBOXH	
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	340	310	30	-	30			
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	203	185	18	-	18	Phòng LĐTBOXH	Phòng LĐTBOXH	
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	137	125	12	-	12	Phòng LĐTBOXH	Phòng LĐTBOXH	

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA

(Kèm theo Tờ trình số 306/TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng																						
STT	Các đơn vị, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2024	Trong đó				Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Phụ lục 03)					Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Phụ lục 04)										
			NS TW	NS ĐP	Bao gồm		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng vốn	TDA 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Trong đó:				TDA 2: Cải thiện dinh dưỡng	Trong đó:			
					NS cấp tỉnh	NS huyện		TW	ĐP	Bao gồm				TW	ĐP	Bao gồm			TW	ĐP	Bao gồm	
										NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện
A	B	C	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng cộng	6.343	5.769	574		574	3.059	2.781	278		278	1.917	1.659	1.509	150		150	258	235	23		23
I	Cơ quan cấp huyện	1.625	1.479	146		146						258						258	235	23		23
1	Phòng Lao động TB&XH	1.076	979	97		97																
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	291	265	26		26																
3	Trung tâm y tế	258	235	23		23						258										
II	Cấp xã	4.718	4.290	428		428	3.059	2.781	278		278	1.659	1.659	1.509	150		150	258	235	23		23
1	Thị trấn Phú Túc	243	220	23		23	158	143	15		15	85	85	77	8		8					
2	Xã Phú Cản	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
3	Xã Chư Gu	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
4	Xã Chư Rcăm	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
5	Xã Ia Rsai	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
6	Xã Ia Rsuom	334	302	32		32	217	196	21		21	117	117	106	11		11					
7	Xã Uar	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
8	Xã Chư Drăng	363	330	33		33	235	214	21		21	128	128	116	12		12					
9	Xã Ia Rmok	394	358	36		36	255	232	23		23	139	139	126	13		13					
10	Xã Ia Dreh	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
11	Xã Krông Năng	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
12	Xã Chư Ngọc	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					
13	Xã Ia Mläh	303	275	28		28	196	178	18		18	107	107	97	10		10					
14	Xã Đất Bàng	362	330	32		32	235	214	21		21	127	127	116	11		11					

PHÂN BỐ VỐN S

DVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Phụ lục 05)																				
		Tổng vốn	Trong đó:														Trong đó:					
			TDA1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	TW	ĐP	Bao gồm		ND: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cấp huyện					ND: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện					TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	TW	ĐP	Bao gồm	
						NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	TW	ĐP	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	TW	ĐP	NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	Tổng cộng	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20
I	Cơ quan cấp huyện	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20
1	Phòng Lao động TB&XH	610	389	354	35		35						389	354	35		35	221	201	20		20
2	Phòng Văn hóa và Thông tin																					
3	Trung tâm y tế																					
II	Cấp xã																					
1	Thị trấn Phú Túc																					
2	Xã Phú Cần																					
3	Xã Chư Gu																					
4	Xã Chư Rcăm																					
5	Xã Ia Rsai																					
6	Xã Ia Rsuom																					
7	Xã Uar																					
8	Xã Chư Drăng																					
9	Xã Ia Rmok																					
10	Xã Ia Dreh																					
11	Xã Krông Năng																					
12	Xã Chư Ngọc																					
13	Xã Ia Mláh																					
14	Xã Đất Bàng																					

PHÂN BỐ VỐN S

DVT: Triệu đồng

[illegible]

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Tờ trình số 306/TTr-TCKH ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Kinh phí phân bổ		
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %						
I	Các xã	21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	3.059	2.781	278
1	Thị trấn Phú Túc	3.446	13.671	96	2,79	118	3,42	0,4	0,4	0,8	158	143	15
2	Xã Phú Cản	1.597	6.797	129	8,08	188	11,77	0,6	0,4	1,0	196	178	18
3	Xã Chư Gu	1.846	8.399	208	11,27	201	10,89	0,6	0,4	1,0	196	178	18
4	Xã Chư Rcăm	1.503	6.737	167	11,11	319	21,22	0,8	0,4	1,2	235	214	21
5	Xã Ia Rsaí	1.412	6.603	232	16,43	206	14,59	0,8	0,4	1,2	235	214	21
6	Xã Ia Rsuom	1.879	8.071	255	13,57	281	14,95	0,7	0,4	1,1	217	196	21
7	Xã Uar	1.179	5.401	175	14,84	114	9,67	0,6	0,4	1,0	196	178	18
8	Xã Chư Drăng	1.545	7.631	295	19,09	262	16,96	0,8	0,4	1,2	235	214	21
9	Xã Ia Rmók	1.351	6.757	233	17,25	363	26,87	0,9	0,4	1,3	255	232	23
10	Xã Ia Dreh	1.127	5.615	190	16,86	156	13,84	0,8	0,4	1,2	235	214	21
11	Xã Krông Năng	816	3.884	142	17,40	124	15,20	0,8	0,4	1,2	235	214	21
12	Xã Chư Ngọc	1.213	5.651	176	14,51	230	18,96	0,8	0,4	1,2	235	214	21
13	Xã Ia Mláh	993	4.294	85	8,56	124	12,49	0,6	0,4	1,0	196	178	18
14	Xã Đất Bằng	1.195	4.908	266	22,26	187	15,65	0,8	0,4	1,2	235	214	21
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	3.059,0	2.781,0	278,0

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất)

(Kèm theo Tờ trình số 306 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 3			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất	SN TW	SN huyện	TDA2: cải thiện dinh dưỡng	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	1.917	1.744	173	1.659	1.509	150	258	235	23
I	Các đơn vị cấp huyện										258	235	23				258	235	23
1	Trung tâm y tế huyện										258	235	23				258	235	23
II	Các xã	21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	1.659	1.509	150	1.659	1.509	150		0	0
1	Thị trấn Phú Túc	3.446	13.671	96	2,79	118	3,42	0,4	0,4	0,8	85	77	8	85	77	8			
2	Xã Phú Cần	1.597	6.797	129	8,08	188	11,77	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
3	Xã Chư Gu	1.846	8.399	208	11,27	201	10,89	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
4	Xã Chư Rcăm	1.503	6.737	167	11,11	319	21,22	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
5	Xã Ia Rsai	1.412	6.603	232	16,43	206	14,59	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
6	Xã Ia Rsum	1.879	8.071	255	13,57	281	14,95	0,7	0,4	1,1	117	106	11	117	106	11			
7	Xà Uar	1.179	5.401	175	14,84	114	9,67	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
8	Xã Chư Drăng	1.545	7.631	295	19,09	262	16,96	0,8	0,4	1,2	128	116	12	128	116	12			
9	Xã Ia Rmok	1.351	6.757	233	17,25	363	26,87	0,9	0,4	1,3	139	126	13	139	126	13			
10	Xã Ia Dreh	1.127	5.615	190	16,86	156	13,84	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
11	Xã Krông Năng	816	3.884	142	17,40	124	15,20	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
12	Xã Chư Ngọc	1.213	5.651	176	14,51	230	18,96	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			
13	Xã Ia Mláh	993	4.294	85	8,56	124	12,49	0,6	0,4	1,0	107	97	10	107	97	10			
14	Xã Đất Bằng	1.195	4.908	266	22,26	187	15,65	0,8	0,4	1,2	127	116	11	127	116	11			

Mức phân bổ cho từng đơn vị = (Tổng kinh phí được giao/Tổng số điểm của 14 đơn vị) x điểm của từng đơn vị

TIÊU CHÍ VÀ HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

(Kèm theo Tờ trình số 306/TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 4			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA 1: KP đào tạo nghề	SN TW	SN huyện	TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,8	610	555	55	389	354	35	221	201	20
1	Các đơn vị cấp huyện										610	555	55	389	354	35	221	201	20
1	Phòng Lao động - TBXH										610	555	55	389	354	35	221	201	20

PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 6: Truyền Thông và giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Tờ trình số 306 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số hộ dân cư cuối năm 2023		Kết quả rà soát				Hệ số điểm theo Tổng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo	Hệ số điểm theo tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Tổng hệ số	Tổng kinh phí dự án 6			Thực hiện nội dung					
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo					Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Giảm nghèo về thông tin	SN TW	SN huyện	TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	SN TW	SN huyện
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %												
I	Các đơn vị cấp huyện										417	379	38	291	265	26	126	114	12
1	Phòng Văn Hóa - TT										291	265	26	291	265	26			
2	Phòng Lao động - TBXH										126	114	12				126	114	12
Tổng cộng		21.102	94.419	2.649	12,55	2.873	13,61	10,0	5,6	15,6	417	379	38	291	265	26	126	114	12

PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND

Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát đánh giá chương trình

(Kèm theo Tờ trình số 306/TTr-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Krông Pa)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí dự án 7			Thực hiện nội dung					
		Tổng cộng	SN TW	SN huyện	TDA1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	SN TW	SN huyện	TDA2: Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	SN TW	SN huyện
I	Các đơn vị cấp huyện	340	310	30	203	185	18	137	125	12
1	Phòng Lao động - TBXH	340	310	30	203	185	18	137	125	12